

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 22 - 3 - 2018.
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Văn Thái.

Ông Đoàn Văn Lắm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Nhớ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Chấm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2017/TLST - HNGĐ, ngày 06/10/2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 23/02/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Mai Chí T, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số XXX, Khu phố Y, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An.

Bị đơn: Chị Lê Thị Ngọc N, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 08/9/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Mai Chí T trình bày: Anh và chị Lê Thị Ngọc N kết hôn do quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An vào ngày 22/7/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng có nhiều ý kiến bất đồng quan điểm, không hợp nhau nên thường hay xảy ra mâu thuẫn dẫn đến sống không hạnh phúc, đến tháng 10/2016 thì ly thân cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với chị N. Về con chung anh chị có hai con chung tên Mai Chí T1, sinh ngày 17/01/2014 và Mai Chí

T2, sinh ngày 04/7/2016 hiện đang sống chung với chị N, khi ly hôn anh đồng ý để chị N nuôi hai con với điều kiện anh không cấp dưỡng nuôi con, nếu chị N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì anh xin nuôi cháu T1, chị N nuôi cháu T2, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung gồm 150m² đất tọa lạc tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc chị N cho rằng anh có nợ bà Trần Thị M và ông Lê Văn Q là cha mẹ chị N số tiền 80.000.000 đồng là không có nên không đồng ý trả.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị Ngọc N trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình hôn nhân như anh T trình bày là đúng. Vợ chồng sống với nhau không có mâu thuẫn gì, đến tháng 10/2016 anh T rước chị về nhà anh T chị không đồng ý vì lúc đó con bị bệnh thì hai bên chính thức ly thân đến nay. Thời gian ly thân chị có gặp anh T để hàn gắn nhưng anh T không đồng ý. Nay chị còn thương chồng, thương con nên không đồng ý ly hôn. Về con chung như anh T trình bày là đúng, nếu Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn thì chị xin nuôi hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 650.000 đồng/01 cháu/tháng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Tài sản chung như anh T trình bày là đúng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị và anh T có mượn tiền của cha mẹ chị là ông Lê Văn Q, sinh năm 1956 và bà Trần Thị M, sinh năm 1964, cùng địa chỉ cư trú: ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre số tiền 80.000.000 đồng, chị yêu cầu anh T phải trả số tiền trên cho cha mẹ chị.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật, các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung đề nghị áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Mai Chí T, cho anh Mai Chí T được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc N; về con chung chị N trực tiếp nuôi hai con chung là cháu Mai Chí T1, sinh ngày 17/01/2014 và Mai Chí T2, sinh ngày 04/7/2016 hiện đang sống chung với chị N, anh T phải cấp dưỡng nuôi con 650.000 đồng/01 cháu/tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi; tài sản chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về phần nợ do ông Lê Văn Q và bà Trần Thị M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Anh Mai Chí T và chị Lê Thị Ngọc N kết hôn trên cơ sở quen biết, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An vào ngày 22/7/2013. Quá trình hôn nhân của anh chị tuân thủ đúng pháp luật về hôn nhân và gia đình nên được xác định là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2] Xét về yêu cầu xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng anh T và chị N trước khi kết hôn đã có thời gian quen biết, tìm hiểu nhau nên có điều kiện thấu hiểu nhau về tính cách, tình cảm để xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Tuy nhiên sau khi kết hôn anh chị lại để cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, chỉ vì những mâu thuẫn không lớn như bất đồng quan điểm, tính tình không

hòa hợp trong cuộc sống dẫn đến anh chị sống ly thân. Thời gian ly thân mặc dù chị N có gặp anh T để hàn gắn nhưng không đạt kết quả, tại phiên tòa chị N cũng không đưa ra được giải pháp nào có sức thuyết phục được sự đồng ý của anh T để vợ chồng đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho anh T được ly hôn với chị N là phù hợp.

[3] Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có hai con chung tên Mai Chí T1, sinh ngày 17/01/2014 và Mai Chí T2, sinh ngày 04/7/2016 hiện đang sống chung với chị N, chị N yêu cầu được nuôi hai con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 650.000 đồng/01 cháu/tháng còn anh T đồng ý để chị N nuôi hai con với điều kiện anh không cấp dưỡng nuôi con, nếu chị N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì anh xin nuôi cháu T1, chị N nuôi cháu T2, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy từ khi anh chị sống ly thân đến nay cháu T1 và T2 sống chung với chị N, chị N cũng bảo đảm việc nuôi dạy hai cháu nên để ổn định cho cuộc sống và học tập của hai cháu sau này cần để chị N tiếp tục nuôi hai cháu là phù hợp. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị N thấy rằng theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, cha mẹ là người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, việc cấp dưỡng là để hỗ trợ cho cuộc sống, học tập của con chưa thành niên, đây vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha mẹ, mức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị N là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Do đó buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu T1 và cháu T2 mỗi cháu 650.000 đồng/tháng là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Theo anh chị trình bày thì anh chị có tài sản chung gồm 150m² đất tọa lạc tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An nhưng không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Theo chị N trình bày thì chị và anh T có mượn của cha mẹ chị là ông Lê Văn Q, sinh năm 1956 và bà Trần Thị M, sinh năm 1964, cùng địa chỉ cư trú: ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre số tiền 80.000.000 đồng, chị yêu cầu anh T phải trả số tiền nêu trên cho cha mẹ chị, đối với anh T cho rằng anh không có mượn tiền nên không đồng ý trả. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho ông Q, bà M nếu có yêu cầu giải quyết về số nợ theo như lời trình bày của chị N thì làm đơn yêu cầu độc lập trong vụ án để Tòa án xem xét giải quyết nhưng ông Q, bà M không có làm đơn yêu cầu độc lập, do đó xác định ông Q, bà M không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan khi giải quyết vụ án về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, tài sản chung giữa anh T và chị N nên không cần thiết đưa vào tham gia tố tụng, đồng thời cũng không giải quyết về số nợ 80.000.000 đồng theo yêu cầu của chị N. Nếu sau này có tranh chấp thì các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Về nghĩa vụ nộp án phí: Anh Mai Chí T phải nộp án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Mai Chí T.

Anh Mai Chí T được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc N.

[2] Về nuôi con chung: Chị Lê Thị Ngọc N trực tiếp nuôi hai con chung là cháu Mai Chí T1, sinh ngày 17/01/2014 và Mai Chí T2, sinh ngày 04/7/2016 hiện đang sống chung với chị N, anh Mai Chí T phải cấp dưỡng nuôi con 650.000 đồng/01 cháu/tháng cho đến khi hai cháu T1 và T2 đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 3/2018, phương thức cấp dưỡng mỗi tháng một lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ nộp án phí:

Án phí ly hôn anh Mai Chí T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxxx, ngày

06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm. Án phí cấp dưỡng anh Mai Chí T phải nộp 300.000 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[7] Việc thi hành bản án khi có hiệu lực pháp luật:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
(Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND thị trấn V, huyện V,
tỉnh Long An (ĐKKH số xx/2013,
quyển số, xx/2013, ngày 22/7/2013) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: HS, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Thiện